

ĐLVN 01 : 2010

TAXIMET - QUY TRÌNH KIỂM ĐỊNH

Taximeters - Methods and means of verification

SOÁT XÉT LẦN 2

HÀ NỘI - 2010

Lời nói đầu:

ĐLVN 01 : 2010 thay thế ĐLVN 01 : 2003

ĐLVN 01 : 2010 do Ban kỹ thuật đo lường ĐLVN/TC 7 “Phương tiện đo độ dài và các đại lượng liên quan” biên soạn. Viện Đo lường Việt Nam đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng ban hành.

Taximet - Quy trình kiểm định

Taximeters - Methods and means of verification

1 Phạm vi áp dụng

Văn bản kỹ thuật này quy định quy trình kiểm định các loại taximet điện tử hiện số gắn trên xe tắc xi dùng để tính tiền trong dịch vụ vận chuyển.

2 Các phép kiểm định

Phải lần lượt tiến hành các phép kiểm định ghi trong bảng sau:

Bảng 1

TT	Tên phép kiểm định	Theo điều mục của QTKĐ
1	Kiểm tra bên ngoài	6.1
2	Kiểm tra kỹ thuật	6.2
3	Kiểm tra đo lường	6.3

3 Phương tiện kiểm định

Bảng 2

TT	Chuẩn và các phương tiện phụ	Đặc trưng kỹ thuật và đo lường	Áp dụng cho điều, mục của QTKĐ
1	Chuẩn và các phương tiện đo kèm theo chuẩn		
1.1	Chuẩn kiểm định taximet loại cố định hoặc lưu động	Cấp chính xác đến 0,5	6.3.2.a 6.3.2.b
1.2	Thước cuộn	- Phạm vi đo (0 - 25) m - Cấp chính xác II	6.3.2.b
1.3	Đồng hồ bấm giây	- Phạm vi đo (0 - 10) h - Sai số ± 1 s/d	6.3.4

ĐLVN 01 : 2011

2	Phương tiện phụ		
2.1	Áp kế đo áp suất hơi lốp xe	- Phạm vi đo (0 - 16) bar - Cấp chính xác 2,5	5.2.2; 6.1.1
2.2	Thước đo độ sâu	- Phạm vi đo (0 - 100) mm - Du xích 0,1 mm	5.2.5

4 Điều kiện kiểm định

Khi tiến hành kiểm định phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

- Nhiệt độ môi trường kiểm định tương ứng với nhiệt độ làm việc của taximet trong điều kiện làm việc bình thường.
- Nơi kiểm định phải sạch và thoáng khí.

5 Chuẩn bị kiểm định

Trước khi tiến hành kiểm định phải thực hiện các công việc chuẩn bị sau đây:

- 5.2.1 Làm sạch lốp xe trước khi đưa vào kiểm định.
- 5.2.2 Áp suất hơi của lốp xe phải đủ theo quy định của nhà sản xuất theo từng loại xe.
- 5.2.3 Trên thiết bị kiểm định taximet phải có các bộ côn chống trượt.
- 5.2.4 Tải trọng đặt lên xe phải tương ứng với khối lượng của hai người (tính cả lái xe).
- 5.2.5 Độ sâu rãnh gai lốp không được nhỏ hơn 2 mm.

6 Tiến hành kiểm định

6.1 Kiểm tra bên ngoài

Phải kiểm tra bên ngoài theo các yêu cầu sau đây:

- 6.1.1 Kích cỡ và độ căng của lốp xe tắc xi phải đều nhau, lốp xe không bị mòn quá mức quy định trong mục 5.2.5.
- 6.1.2 Xe tắc xi phải có đủ đèn nóc và đèn báo hiệu có khách hoặc không có khách.
- 6.1.3 Taximet phải có đầy đủ ký nhãn hiệu, nước sản xuất, số sản xuất. Các chữ số của bộ phận hiển thị phải rõ nét có kính bảo vệ không được bẩn, mờ và được đặt ở vị trí thuận tiện để khách hàng nhìn đọc dễ dàng ở khoảng cách tối thiểu là 2 m.

6.1.4 Màn hiển thị của taximet phải thể hiện tối thiểu các thông tin: số tiền, thời gian chờ, quãng đường.

6.1.5 Taximet phải có chỗ niêm phong, kẹp chì tránh tác động cơ học và cài đặt trái phép.

6.1.6 Đơn vị đo lường dùng cho taximet.

a. Đo quãng đường: mét và kilômét

b. Đo thời gian: giây, phút và giờ.

c. Tính cước phí: Việt Nam đồng (VND).

6.2 Kiểm tra kỹ thuật

Phải kiểm tra kỹ thuật theo các yêu cầu sau đây:

6.2.1 Bộ hiển thị của taximet phải rõ ràng, ổn định và nhảy số đều.

6.2.2 Các phím bấm chức năng phải hoạt động tốt và có khả năng chuyển đổi từ chế độ tính tiền theo quãng đường sang chế độ tính tiền theo thời gian chờ và ngược lại.

6.3 Kiểm tra đo lường

Taximet được kiểm tra đo lường theo trình tự, nội dung, phương pháp và yêu cầu sau đây:

6.3.1 Lập chương trình kiểm định

a. Đưa các thông tin cần thiết về xe tắc xi và taximet cần kiểm vào máy vi tính.

b. Nhập bảng giá của taximet cần kiểm vào chuẩn kiểm định taximet.

6.3.2 Đo chu vi bánh xe:

a. Cho xe tiến vào bộ kiểm của chuẩn cố định, bánh xe chủ động nằm trên rulô. Việc xác định chu vi được tiến hành tự động theo phương pháp trực đo quay.

b. Nếu thiết bị kiểm là chuẩn lưu động thì việc xác định chu vi bánh xe chủ động được tiến hành bằng cách cho xe chạy trên một đoạn đường thẳng. Quãng đường đi được của xe tương ứng với 10 vòng lăn của bánh xe, dùng thước cuộn để đo quãng đường đó. Chu vi bánh xe được tính bằng 1/10 quãng đường đo được nêu trên.

6.3.3 Đo quãng đường:

a. Cho xe chạy với tốc độ khoảng 30 km /h, cùng một lúc ấn phím chức năng ở chuẩn và taximet để xác định quãng đường đầu tiên và 2 bước nhảy quãng đường tiếp theo, theo bảng giá của các công ty đã đăng ký.

ĐLVN 01 : 2011

b. Ghi kết quả đo ghi vào biên bản theo phụ lục 1.

6.3.4 Đo thời gian chờ

a. Sau khi kiểm định đạt yêu cầu về sai số quãng đường, đưa taximet về chế độ tính thời gian chờ.

b. Bật phím thời gian chờ của taximet và đồng hồ bấm giây cùng lúc. Đợi đến khi giá trị tính tiền trên taximet thay đổi thì dừng đồng hồ bấm giây. Kết quả đo ghi vào biên bản kiểm định theo phụ lục 1.

c. Kiểm định thời gian ở 3 bước nhảy thời gian chờ.

6.3.5 Sai số cho phép.

a. Khi đo quãng đường, sai số không được vượt quá $\pm 2 \%$ giá trị đo.

b. Khi đo thời gian chờ, sai số không vượt quá $\pm 0,2 \%$ giá trị đo.

7 Xử lý chung

7.1 Taximet đạt các yêu cầu quy định trong quy trình này được kẹp chì, dán tem và cấp giấy chứng nhận kiểm định.

7.2 Taximet không đạt một trong các yêu cầu quy định trong quy trình này thì không cấp giấy chứng nhận kiểm định đồng thời xoá dấu kiểm định cũ (nếu có).

7.3 Chu kỳ kiểm định của taximet là: 01 năm.

Tên cơ quan kiểm định

BIÊN BẢN KIỂM ĐỊNH

Số:

Tên phương tiện đo.....

Kiểu: Số.....

Cơ sở sản xuất:..... Năm sản xuất.....

Biển đăng ký xe:

Đặc trưng kỹ thuật:

- Cấp chính xác:

- Kích cỡ lớp:

Nơi sử dụng:

Phương pháp thực hiện:.....

Chuẩn, thiết bị chính được sử dụng:.....

Điều kiện môi trường:

Người thực hiện:.....

Ngày thực hiện:

KẾT QUẢ

1 Kiểm tra bên ngoài:

2 Kiểm tra kỹ thuật:

3 Kiểm tra đo lường:

a. Xác định sai số quãng đường

TT	Số tiền (đ)	Quãng đường tương ứng (m)	Kết quả đo (m)	Giá trị chuẩn (m)	Sai số (%)
1					
2					
3					
Kết luận					

b. Xác định sai số thời gian chờ

TT	Số tiền (đ)	Thời gian chờ tương ứng (s)	Kết quả đo (s)	Giá trị chuẩn (s)	Sai số (%)
1					
2					
3					
Kết luận					

Người soát lại

Kiểm định viên